

Bản án số: 95/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28-3-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tâm Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Thanh Liêm;

bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Quách Thuận An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:** ông Lê Trần Long- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Lê Hữu C, sinh năm 1983; nơi cư trú: số F, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- **Bị đơn:** bà Cao Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: số A, tổ B, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/7/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Hữu C trình bày: ông C chung sống với bà T, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã M cấp chứng nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 237 ngày đăng ký 23/8/2013. Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung: Cao Gia L, sinh ngày 06/8/2014.

Từ năm 2019, bà T có thông qua ông C để đi làm công nhân tại Bình Dương nên ông C không có ý kiến gì khác. Quá trình vợ đi làm ở xa, giữa vợ chồng có liên lạc với nhau bình thường cho đến năm 2023, ông C được bà Lê Thị Thanh T1 báo lại cho ông C biết việc bà T dùng tài khoản facebook có tên là “Thanh Thảo”, đăng ảnh người đàn ông lạ trên trang cá nhân của bà T. Ông C lập tức gọi điện thoại hỏi thăm, đồng thời có ý định ly hôn thì bà T có ý kiến thống nhất. Khoảng 06 tháng nay, ông C và bà T không còn nói chuyện qua lại với nhau nữa do bà T ngoại tình nên ông C không còn tha thiết muốn sống chung.

Vì vậy, ông **C** yêu cầu ly hôn với bà **T**, chấp nhận giao con cho bà **T** trực tiếp nuôi con; không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại phiên tòa: ông **C** giữ nguyên khởi kiện về ly hôn, chấp nhận giao đứa con cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng do đang sống chung với bà **T**; Nguyên nhân yêu cầu ly hôn: bà **T** đi làm quen người đàn ông khác, bà **T** không chịu sống chung với ông **C**. Từ năm 2019, vợ chồng sống ly thân do làm ăn thua lỗ dẫn đến mâu thuẫn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: vợ chồng mâu thuẫn từ việc bất đồng quan điểm sống, bà **T** có quan hệ với người đàn ông khác đã ảnh hưởng nghiêm trọng, từ khi ông **C** gửi đơn yêu cầu ly hôn, bà **T** không có ý kiến, cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, ông **C** không còn tình cảm nên mục đích hôn nhân không đạt.

Về con chung: **Cao Gia L** có nguyện vọng sống chung với bà **T** và đang được bà **T** trực tiếp chăm sóc, dưỡng nuôi, phát triển tốt về vật chất lẫn tinh thần nên cần giao con cho bà **T** nuôi dưỡng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận khởi kiện của ông **C** về yêu cầu ly hôn đối với bà **T**; Cần giao cháu **Cao Gia L** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Ông **C** không yêu cầu giải quyết về tài sản nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Ông **C** có đơn khởi kiện đối với bà **T** về yêu cầu ly hôn. Bà **T** có địa chỉ cư trú tại **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là “ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông **C** và bà **T** là vợ chồng hợp pháp, được nhà nước tôn trọng và pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, ông **C** cho rằng “*bà T đi làm rồi có tình cảm với người đàn ông khác, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019, thời gian qua vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau*”. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xem xét tình trạng hôn nhân của ông **C**, bà **T** theo ảnh chụp “facebook có tên **Thanh T2**” do ông **C** giao nộp, lời khai của ông **C**, người làm chứng bà **Lê Thị Thanh T1** do

Tòa án thu thập cho thấy vợ chồng ông C, bà T2 có xảy ra mâu thuẫn, bà T2 có đăng hình ảnh người đàn ông khác trên mạng xã hội facebook thông qua trang cá nhân của bà T2.

[3] Mặt khác, kể từ khi Tòa án thụ lý, hòa giải, xét xử vụ việc hôn nhân và gia đình, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T2 nhằm tạo điều kiện, tổ chức hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà T2 không có văn bản ý kiến, vắng mặt không có lý do thì xem như bà T2 bỏ mặc việc tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm theo yêu cầu ly hôn của ông C. Bên cạnh đó, ông C vẫn không muốn sống chung với bà T2.

[4] Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà T2 đã có xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, mặc dù quan hệ hôn nhân giữa bà T2 với ông C đang còn tồn tại nhưng từ ngày sống ly thân, vợ chồng đã bỏ mặc nhau, bà T2 lại có biểu hiện sống không chung thủy với ông C vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Điều này, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Ông C yêu cầu ly hôn với bà T2 là có căn cứ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 2 Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án chấp nhận khởi kiện của ông C về yêu cầu ly hôn với bà T2.

[5] Khi ly hôn, ông C thừa nhận bà T2 đang trực tiếp nuôi con trong thời gian vợ chồng sống ly thân và chấp nhận giao con Cao Gia L cho bà T2 trực tiếp nuôi con. Mặt khác, Tòa án xem xét ý kiến của trẻ Cao Gia L thì thấy bà T2 đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ, đồng thời trẻ thích sống chung với bà T2.

[6] Như vậy, trẻ Cao Gia L sống ổn định với bà T2 trong thời gian vợ chồng sống ly thân, được bà T2 quan tâm, chăm sóc tốt, quyền lợi của trẻ được bảo đảm, ông C không có tranh chấp về nuôi con. Theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tòa án chấp nhận sự tự nguyện của ông C, giao con Cao Gia L cho bà T2 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, ông C vẫn còn quyền, nghĩa vụ của cha đối với con nên bà T2 phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông C thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Ngoài ra, bà T2 không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên Tòa án không xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí sơ thẩm: ông C phải chịu án phí ly hôn không có giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 19, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Hữu C** đối với bị đơn bà **Cao Thị T**;

Ông **Lê Hữu C** được ly hôn với bà **Cao Thị T**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 237 ngày đăng ký 23/8/2013 do Ủy ban nhân dân xã **M** cấp cho ông **C** và bà **T** không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Giao con **Cao Gia L**, sinh ngày 06/8/2014 cho bà **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và không yêu cầu cấp dưỡng cho con; Ông **C** không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí sơ thẩm: ông **Lê Hữu C** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0014889 ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

3. Ông **C** có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày tuyên án. Bà **T** vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới;
- Ủy ban nhân dân nơi thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Tâm Nhân